

**SỞ XÂY DỰNG**

Số: 16/2012/QĐ-SXD

Hải Phòng, ngày 12 tháng 02 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 01 năm 2012  
trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Hải Phòng;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và Công bố chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 2453/UBND – XD ngày 09/5/2011 của UBND thành phố Hải Phòng “V/v xây dựng và công bố các chỉ số giá xây dựng theo định kỳ trên địa bàn thành phố”;

Căn cứ Báo cáo kết quả thực hiện việc xây dựng các chỉ số giá xây dựng tháng 01/2012 của Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng công trình;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xây dựng - Sở Xây dựng,

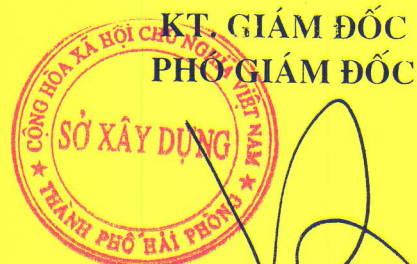
**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 01 năm 2012 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc Lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. /.

**Nơi nhận :**

- Bộ Xây dựng (Báo cáo);
- UBND thành phố (Báo cáo);
- Sở KHĐT, Tài chính;
- Lưu: KTXD, VT, Webside SXD.



Vũ Duy





## TẬP CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 46/2012/QĐ-SXD ngày 13 Tháng 02 Năm 2012

Của Sở Xây dựng Hải Phòng về việc Công bố Tập chỉ số giá xây dựng

tháng 01 năm 2012 trên địa bàn thành phố Hải Phòng)

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình xây dựng dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật), bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

*Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

*Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.





Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10/2011 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2006.

4. Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2006. Giá xây dựng công trình tính tại năm 2006 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Đối với các công trình chưa có trong danh mục tại Tập chỉ số giá xây dựng này thì Chủ đầu tư tổ chức xác định các chỉ số giá cho công trình và quyết định việc áp dụng. Riêng đối với chỉ số giá xây dựng áp dụng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì phải có ý kiến thỏa thuận của Sở Xây dựng trước khi áp dụng.



STT	Loại công trình	Tháng 01/2012
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>	
1	Công trình nhà ở	231,16
2	Công trình giáo dục	248,37
3	Công trình văn hóa	197,29
4	Công trình Trụ sở cơ quan, văn phòng	233,18
5	Công trình y tế	180,12
6	Công trình khách sạn	221,00
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	180,58
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	
1	Công trình năng lượng	
	- Đường dây	217,29
	- Trạm biến áp	170,23
2	Công trình công nghiệp dệt, may	166,90
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	159,91
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	167,15
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	
1	Công trình đường bộ	
	- Đường bê tông xi măng	269,60
	- Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	244,82
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống bê tông xi măng	242,44
3	Công trình sân bay	
	Đường băng cất hạ cánh	220,08
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>	
1	Đập bê tông	243,36
2	Kênh bê tông xi măng	288,59
3	Tường chắn bê tông cốt thép	228,87
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>	
1	Công trình mạng cấp nước	259,61
2	Công trình mạng thoát nước	271,77
3	Công trình xử lý nước thải	197,44





## CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2006=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 01/2012
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	242,96
2	Công trình giáo dục	268,78
3	Công trình văn hóa	236,37
4	Công trình Trụ sở cơ quan, văn phòng	260,04
5	Công trình y tế	238,08
6	Công trình khách sạn	249,38
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	262,04
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	- Đường dây	221,20
	- Trạm biến áp	285,99
2	Công trình công nghiệp dệt, may	264,21
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	235,24
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	238,94
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	- Đường bê tông xi măng	272,18
	- Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	246,39
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống bê tông xi măng	243,13
3	Công trình sân bay	
	Đường băng cất hạ cánh	224,22
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Đập bê tông	247,04
2	Kênh bê tông xi măng	294,89
3	Tường chắn bê tông cốt thép	228,87
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	259,61
2	Công trình mạng thoát nước	271,77
3	Công trình xử lý nước thải	297,37





## CHỈ SỐ GIA VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NAM 2006=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 01/2012		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	180,38	498,72	157,97
2	Công trình giáo dục	203,85	498,72	157,97
3	Công trình văn hóa	187,18	498,72	157,97
4	Công trình Trụ sở cơ quan, văn phòng	194,46	498,72	157,97
5	Công trình y tế	199,69	498,72	157,97
6	Công trình khách sạn	190,79	498,72	157,97
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	186,22	498,72	157,97
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	- Đường dây	162,36	498,72	157,97
	- Trạm biến áp	190,77	498,72	157,97
2	Công trình công nghiệp dệt, may	207,41	498,72	157,97
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	188,80	498,72	157,97
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	194,05	498,72	157,97
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	- Đường bê tông xi măng	212,65	498,72	157,97
	- Đường nhựa asphan, thấm nhập nhựa, láng nhựa	232,24	498,72	157,97
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống bê tông xi măng	198,76	498,72	157,97
3	Công trình sân bay			
	Đường băng cất hạ cánh	200,80	498,72	157,97
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Đập bê tông	191,59	498,72	157,97
2	Kênh bê tông xi măng	202,37	498,72	157,97
3	Tường chắn bê tông cốt thép	192,34	498,72	157,97
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	204,90	498,72	157,97
2	Công trình mạng thoát nước	213,91	498,72	157,97
3	Công trình xử lý nước thải	202,63	498,72	157,97



## CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2006=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 01/2012
1	Xi măng	168,41
2	Cát xây dựng	222,86
3	Đá xây dựng	256,97
4	Gạch xây	342,89
5	Gỗ xây dựng	189,29
6	Thép xây dựng	190,45
7	Nhựa đường	248,89
8	Gạch lát	134,76
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	131,94
10	Kính xây dựng	207,00
11	Sơn và vật liệu sơn	160,01
12	Vật tư ngành điện	148,01
13	Vật tư, đường ống nước	189,43

